

Số: **06**/2021/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **25** tháng **3** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định cụ thể một số mức chi sự nghiệp bảo vệ
môi trường trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 22/TTr-STC ngày 04/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các nhiệm vụ, dự án, đề tài, chương trình bảo vệ môi trường) do ngân sách nhà nước bảo đảm trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách.

b) Nguồn hỗ trợ của ngân sách Trung ương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nội dung, mức chi

1. Quy định cụ thể một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh (*có phụ lục kèm theo*).

2. Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa quy định cụ thể tại khoản 1 Điều này chi theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Các nội dung khác liên quan đến kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp các đề án, dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường của tỉnh.

c) Tổng hợp nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi sự nghiệp môi trường của ngân sách tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Hàng năm phối hợp với Sở Tài chính lập phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường của tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; quản lý và sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp môi trường.

2. Sở Tài chính

a) Hàng năm căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách địa phương để tham mưu bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong công tác quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

3. UBND các huyện, thành phố

a) Hàng năm cân đối bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường theo phân cấp ngân sách.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện các quy định của Quyết định, quản lý, kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo kết quả tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, thành phố và gửi Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. UBND các xã, phường, thị trấn

a) Căn cứ nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách cấp xã, thực hiện lập dự toán chi tiết và phê duyệt các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn (nếu có) gửi UBND các huyện, thành phố quyết định.

b) Báo cáo tình hình phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn xã, phường, thị trấn và gửi Phòng Tài chính và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố.

5. Các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và đối chiếu với quy định phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, các cơ quan, đơn vị thực hiện lập dự toán chi tiết nhiệm vụ, dự án về bảo vệ môi trường gửi cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) Quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp môi trường đảm bảo theo quy định tại Quyết định này và các văn bản liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; } Báo cáo
- Bộ TNMT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải




PHỤ LỤC

MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:			
1.1	Lập nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1.500	
1.2	Lập dự án	Dự án		
a	Dự án có giá trị dưới 500 triệu đồng		2.000	
b	Dự án có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 2.000 triệu đồng		3.000	
c	Dự án có giá trị từ 2.000 triệu đồng		4.000	
1.3	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư		Mức chi áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	
2	Họp Hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		Không tính chi họp Hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hằng năm
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	350	
2.2	Thành viên, thư ký	Người/buổi	250	
2.3	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
2.4	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	350	
2.5	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 05 bài viết)	Bài viết	400	Trường họp không thành lập Hội đồng
4	Điều tra, khảo sát			



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	350	
4.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (tổ chức, cá nhân)		Thực hiện theo Nghị quyết số: 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh	
4.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ ngày công	Mức tiền công 01 người/ngày tối đa không quá 150% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
4.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên
4.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200	



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ:	Báo cáo		
	- Nhiệm vụ		3.000	
	- Dự án			
	Dự án có giá trị dưới 500 triệu đồng		6.000	
	Dự án có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 2.000 triệu đồng		8.000	
	Dự án có giá trị từ 2.000 triệu đồng trở lên		10.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	
	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	400	
	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	250	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	250	
	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	300	



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
7	Hội thảo khoa học (nếu có)	Người/buổi hội thảo		
	Người chủ trì		400	
	Thư ký hội thảo		250	
	Đại biểu được mời tham dự		100	
	Báo cáo tham luận	Bài viết	300	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	300	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	150	
8.2	Nghiệm thu dự án:			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	
	Thành viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	300	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã			
9.1	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,0 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CB, CC, VC và LLVTND với mức LCS do NN quy định	
9.2	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,2 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
10	Chi giải thưởng môi trường:			
	+ Tổ chức			
	Giải Nhất	Giải	3.000	
	Giải Nhì	Giải	2.000	
	Giải Ba	Giải	1.000	
	+ Cá nhân			
	Giải Nhất	Giải	2.000	
	Giải Nhì	Giải	1.500	
	Giải Ba	Giải	1.000	